

CHƯƠNG 3

LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Nội dung chính

1

Lý thuyết chuẩn về TMQT

2

Lý thuyết cung cầu liên quan đến thương mại

3

Lý thuyết chu kỳ sản phẩm

4

Lý thuyết thương mại trong nội bộ ngành



LÝ THUYẾT CHUẨN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Chi phí cơ hội gia tăng

- Ví dụ: quốc gia A

Lúa mì
(triệu tấn/năm)

180

150

110

60

0

Vải
(triệu mét/năm)

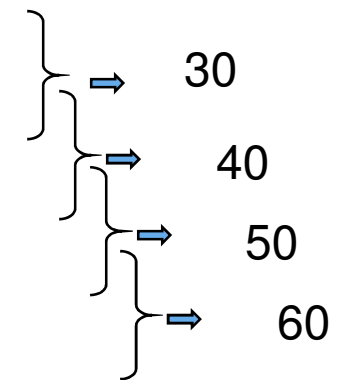
0

20

40

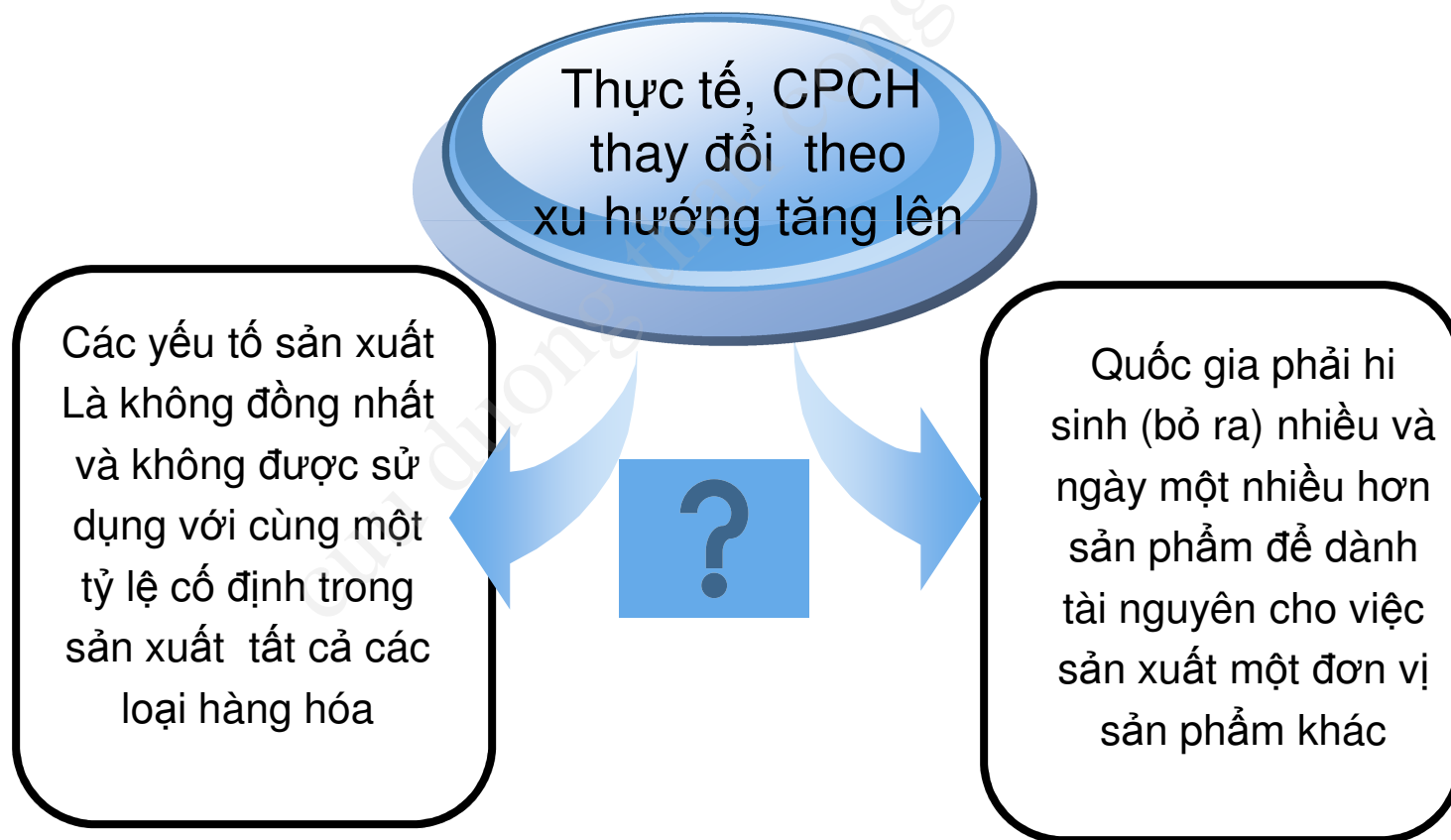
60

80



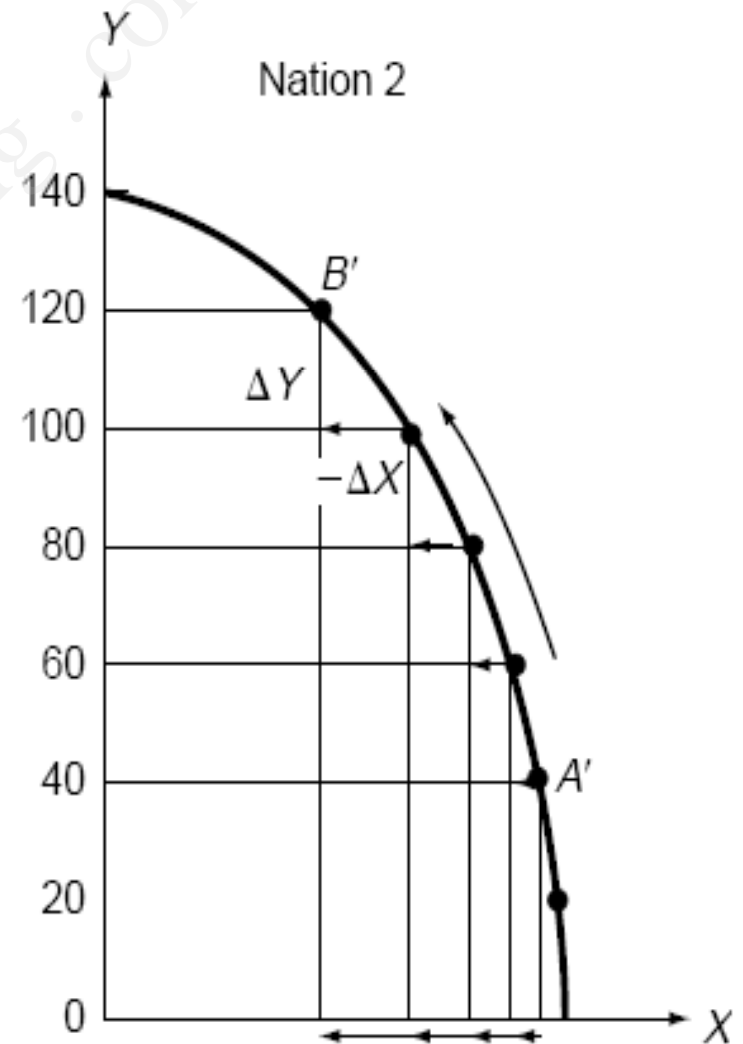
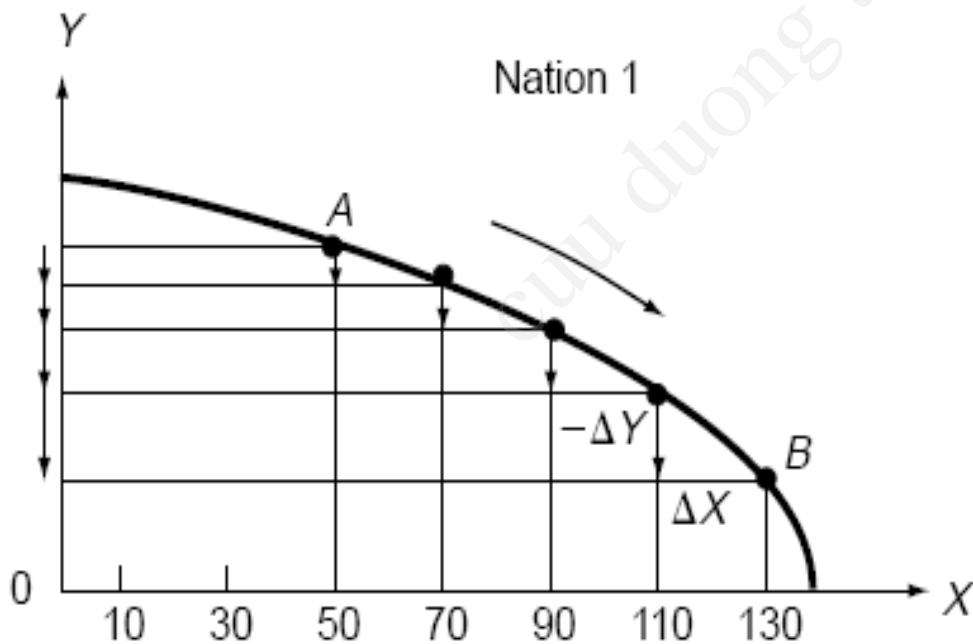
Chi phí cơ hội gia tăng

Lý thuyết CPCH: xem xét TMQT với CPCH ko đổi



Chi phí cơ hội gia tăng (tiếp)

- Quốc gia 1 phải hy sinh ngày càng nhiều Y hơn khi muốn sản xuất thêm 20X
- Quốc gia 2 phải hy sinh thêm ngày càng nhiều Y hơn khi muốn sản xuất thêm 20Y



Tỷ lệ biên của sự di chuyển (MRT)

Tỷ lệ biên của sự di chuyển của sản phẩm X đối với sản phẩm Y: số lượng sản phẩm Y mà quốc gia phải hy sinh để sản xuất tăng thêm một đơn vị sản phẩm X

$MRT = CPCH$ của sản phẩm X

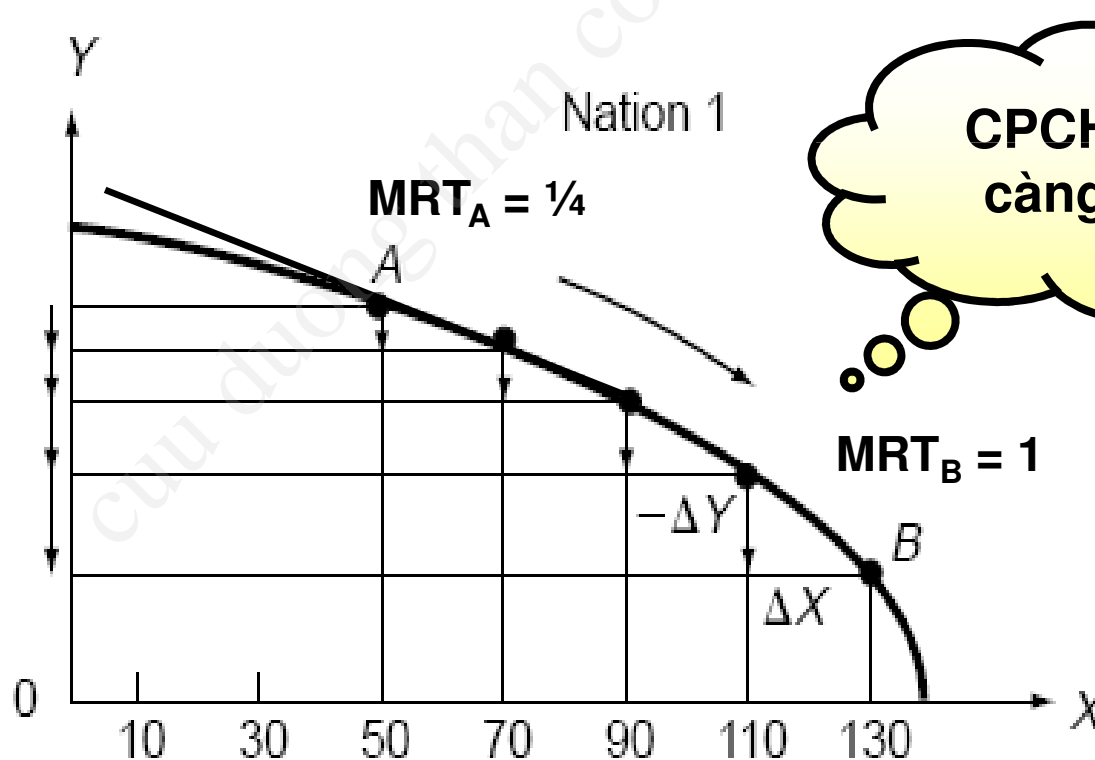
$CPCH$ của sản phẩm X = giá trị tuyệt đối của độ dốc của PPF tại điểm sản xuất

$MRT =$ giá trị tuyệt đối của độ dốc của PPF tại điểm sản xuất

Tỷ lệ biên của sự di chuyển (MRT) – tiếp

$$MRT_{X/Y} = \frac{\Delta Y}{\Delta X} =$$

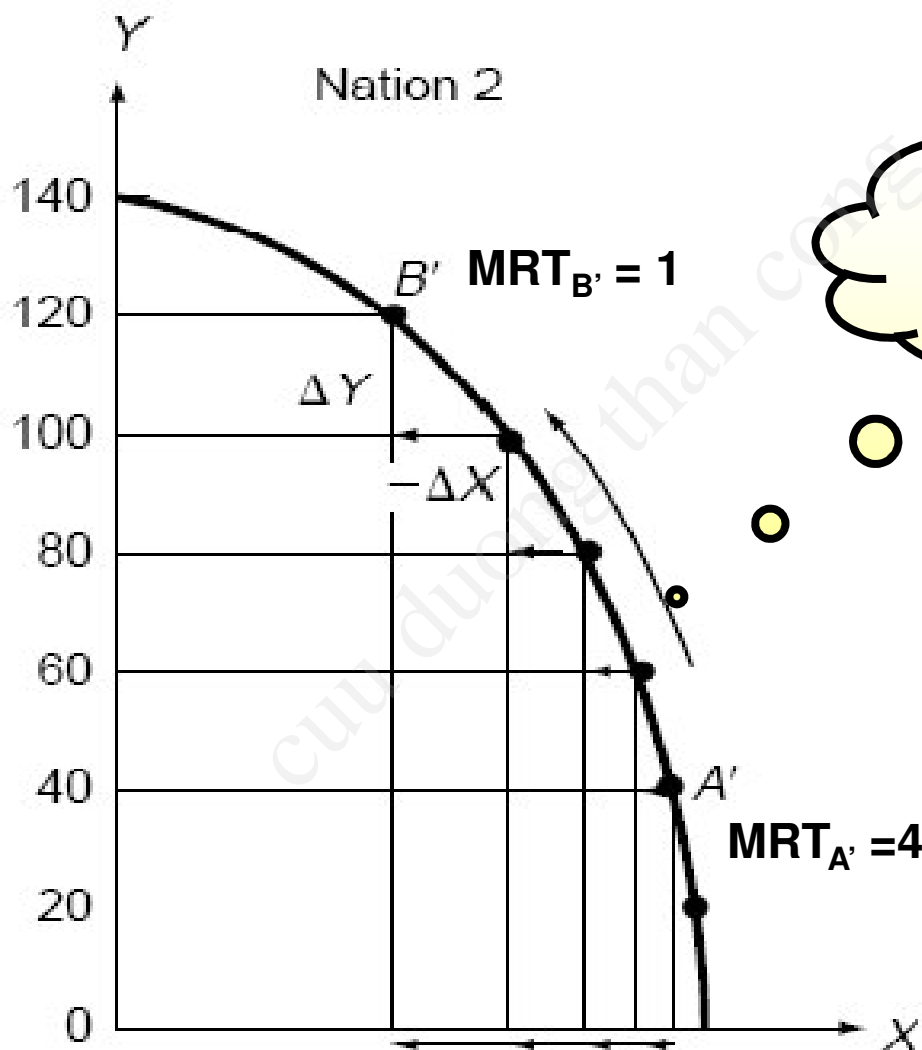
độ dốc tuyệt đối của PPF
tại điểm sx



Tỷ lệ biên của sự di chuyển (MRT) – tiếp

- ❖ Sự chuyển động từ A xuống dưới, tới B dọc theo đường giới hạn khả năng sản xuất của quốc gia 1 thể hiện sự tăng dần lên của chi phí cơ hội để sản xuất thêm sản phẩm X.
- ❖ Khác với trường hợp đường giới hạn khả năng sản xuất là đường thẳng với chi phí cơ hội không đổi

Tỷ lệ biên của sự di chuyển (MRT) – tiếp



CPCH ngày càng tăng

$$MRT_{Y/X} = \frac{\Delta X}{\Delta Y}$$

≡

độ nghiêng tuyệt đối của PPF tại điểm sx

Đường cong bành quan đại chúng (CICs)

Các lý thuyết trước:

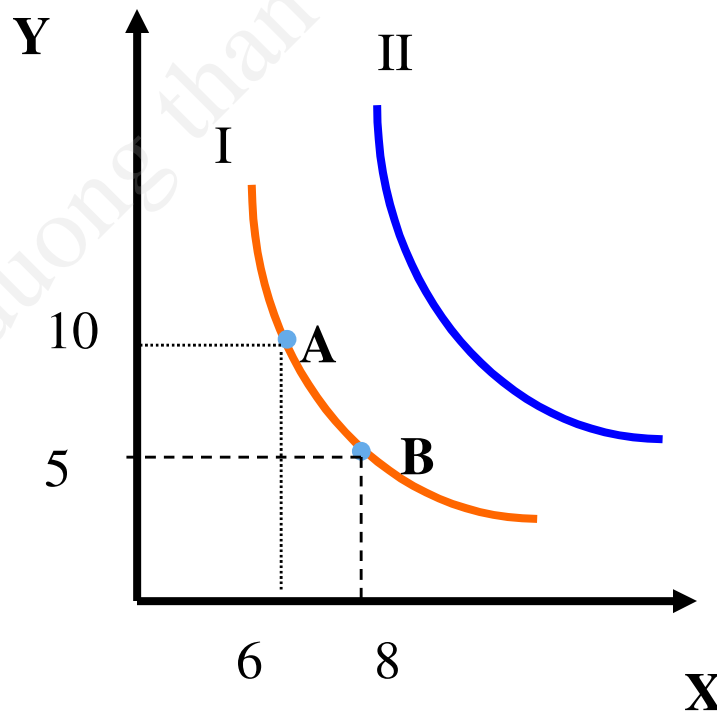
- Quan tâm tới yếu tố cung trong sản xuất
- Chưa đề cập tới yếu tố cầu trong sản xuất

Lý thuyết chuẩn về TMQT:

- Quan tâm tới yếu tố cung trong sản xuất
- Và đề cập tới yếu tố cầu trong sản xuất bằng việc đưa vào mô hình khái niệm đường cong bành quan đại chúng (CICs)

Đường cong bàng quan đại chúng (CICs) –

- ❖ Những sự kết hợp khác nhau của 2 sản phẩm mà đem lại cho người tiêu dùng sự thỏa mãn như nhau \leftrightarrow người tiêu dùng có thái độ “bằng quan” giữa 2 điểm bất kỳ trên đường cong đó

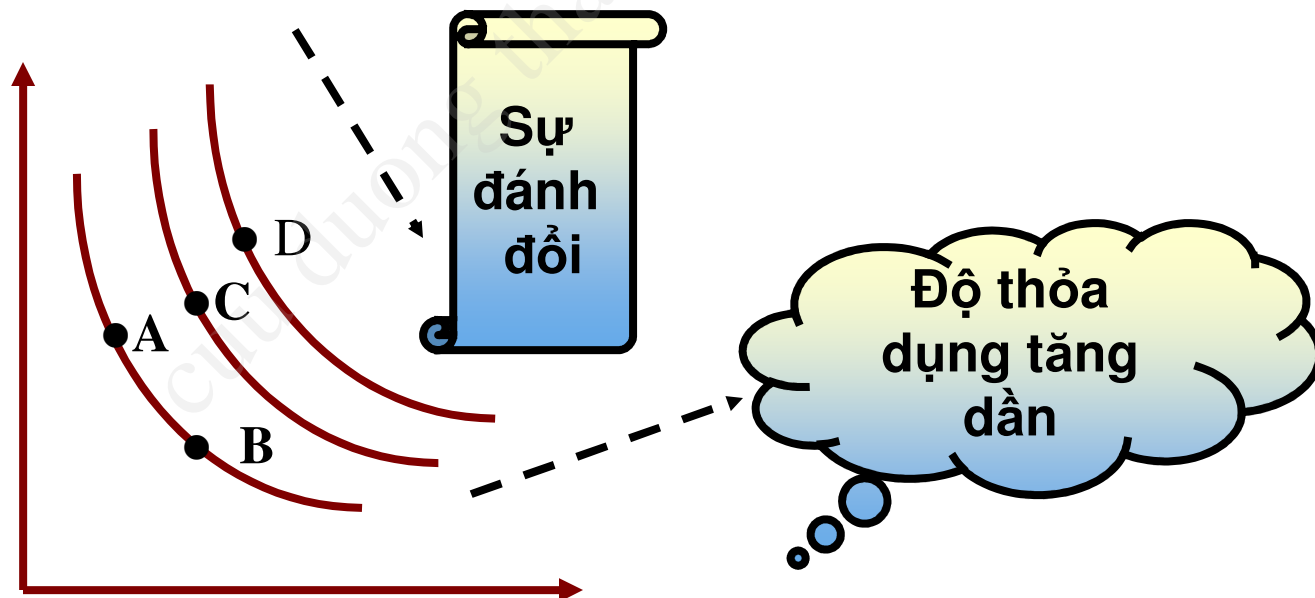


Đặc điểm của CICs

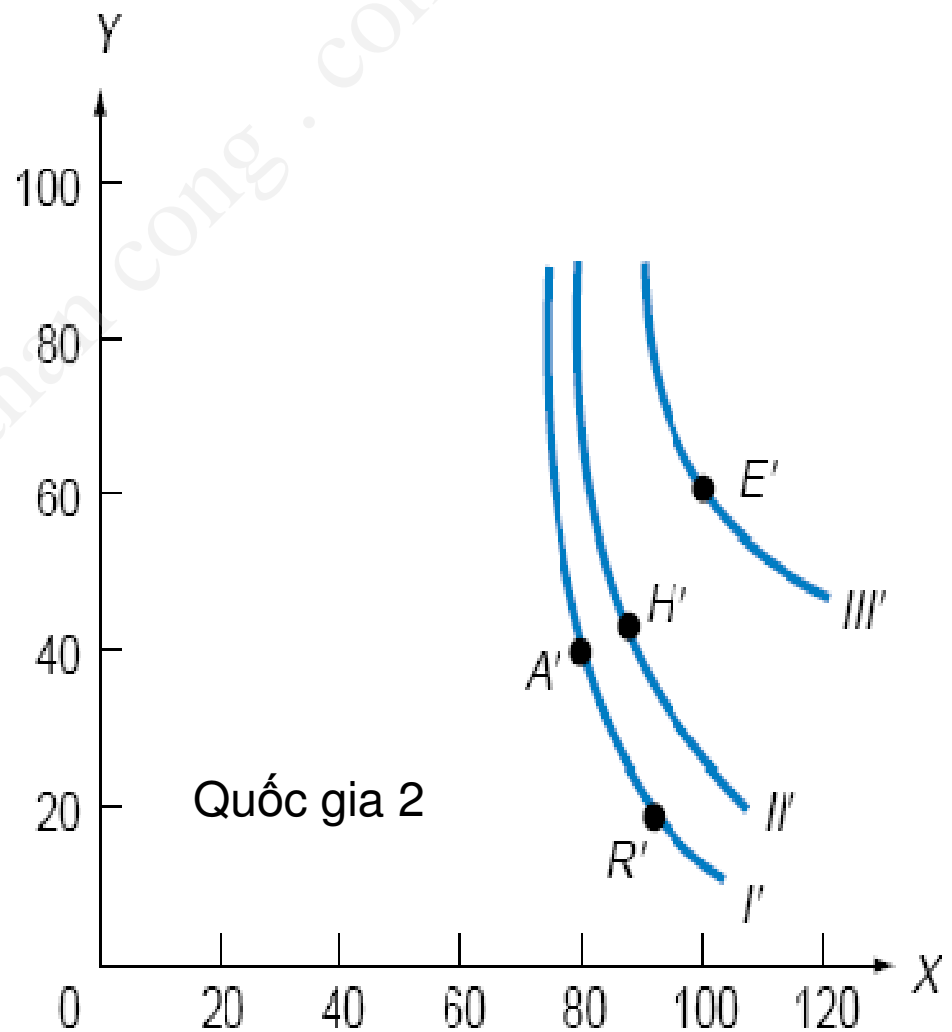
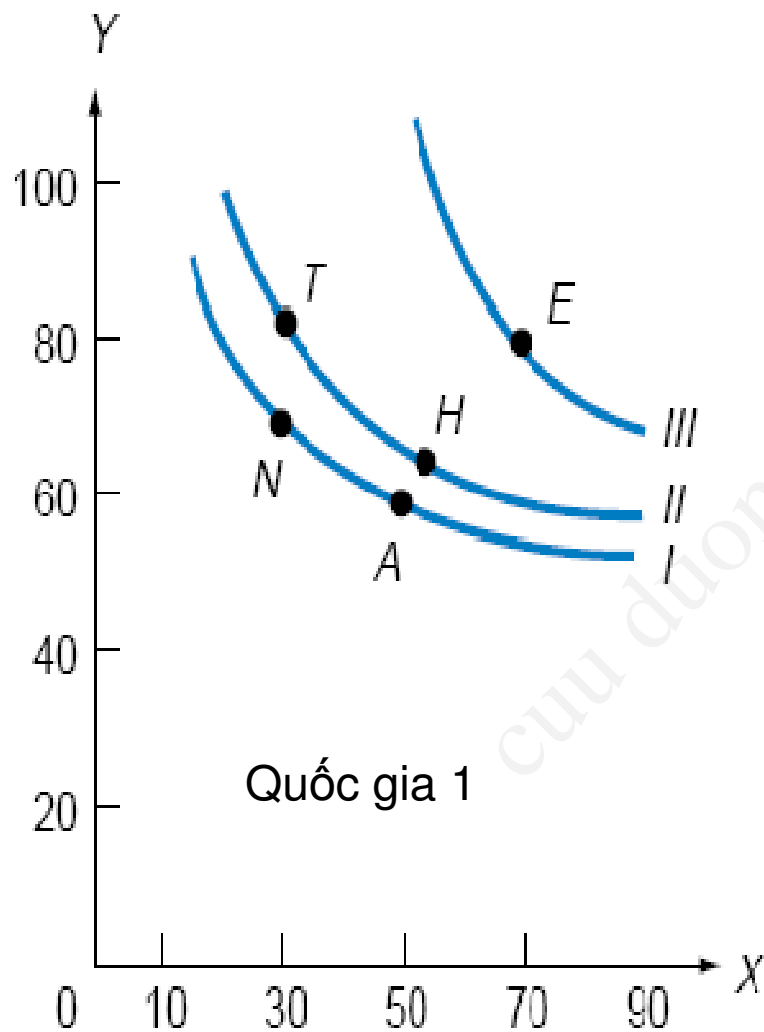
- ❖ CICs: độ thỏa dụng
- ❖ CICs càng cao (hay nói chính xác hơn là nằm càng xa hơn về phía Đông Bắc so với gốc tọa độ) thể hiện sự thoả mãn càng lớn và ngược lại
- ❖ Có độ dốc âm (tức dốc xuống)
- ❖ Lỗi về điểm gốc tọa độ
- ❖ Không giao nhau

Đặc điểm của CICs (tiếp)

- Tại A, B: người tiêu dùng có độ thoả mãn như nhau.
- Tại C: người tiêu dùng có độ thoả mãn lớn hơn hơn tại A, B.
- Tại D: người tiêu dùng có độ thoả mãn lớn hơn hơn tại C.



Minh họa CICs



Tỷ lệ thay thế biên (MRS)



❖ Làm cách nào để biểu thị số lượng sản phẩm Y mà một quốc gia phải bỏ ra để thay thế tiêu dùng một đơn vị sản phẩm X và làm cho độ thỏa dụng không thay đổi?

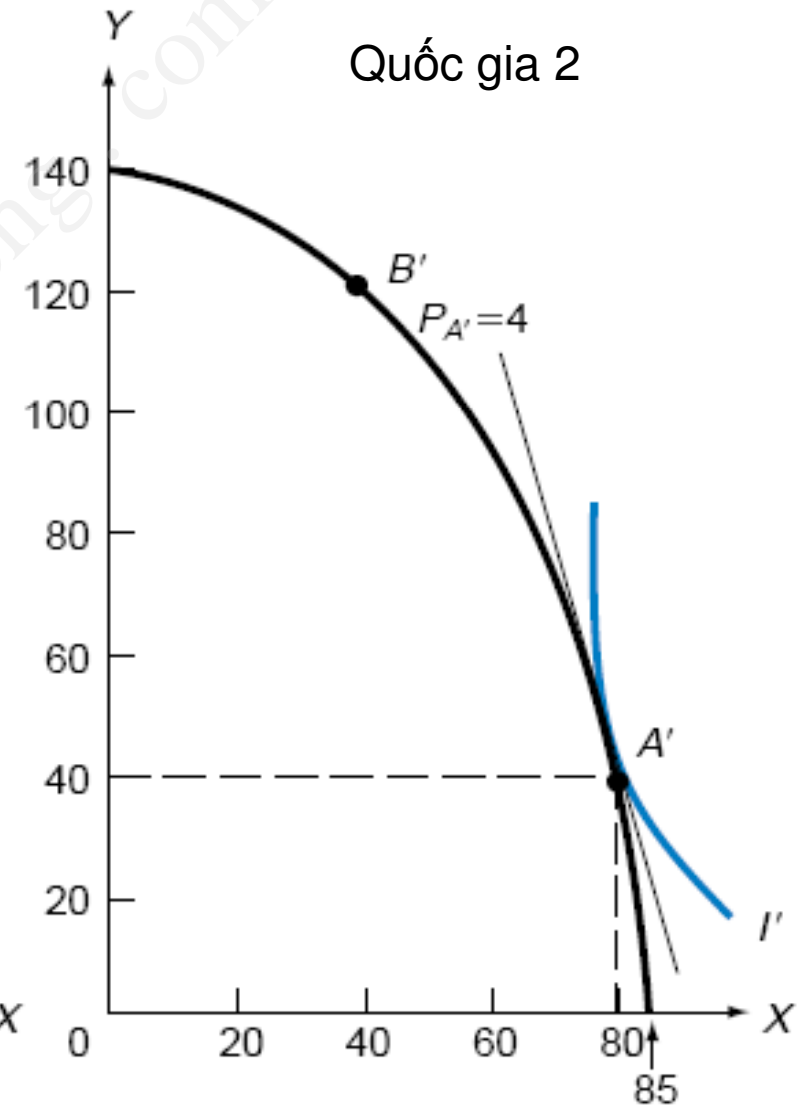
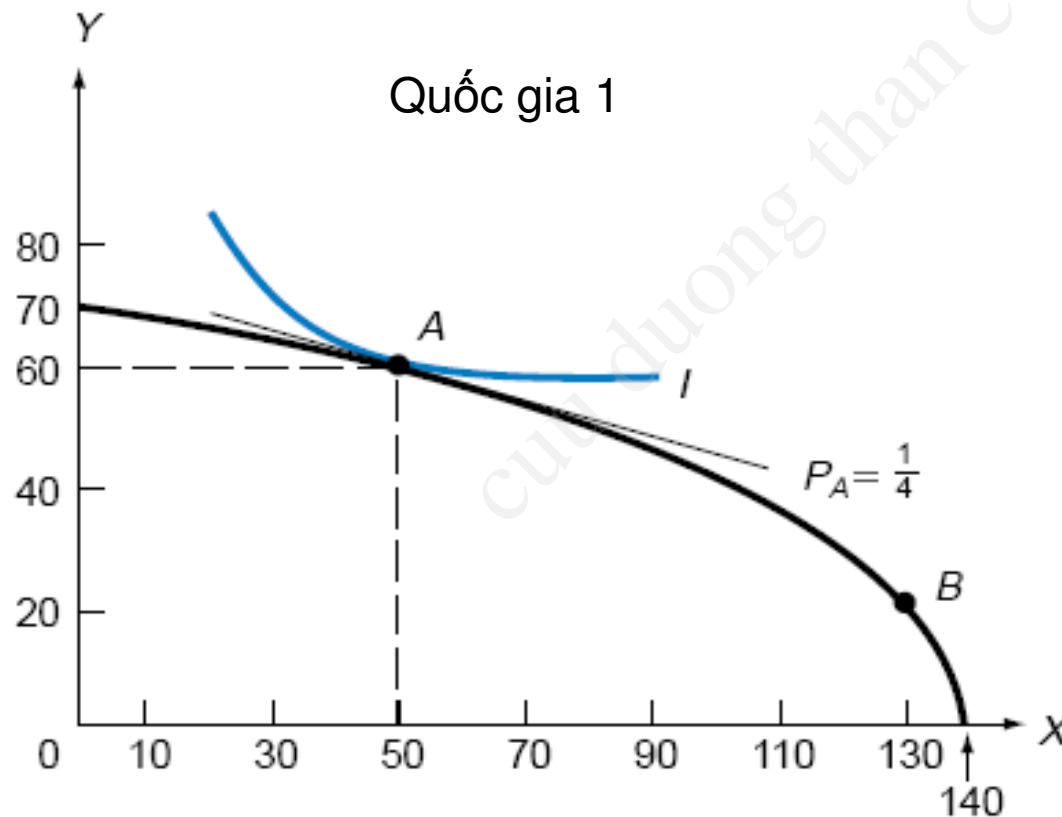
Đưa thêm một khái niệm mới gọi là tỉ lệ thay thế biên (MRS)



MRS được đo bằng độ dốc của CIC tại điểm tiêu dùng

Phân tích trạng thái cân bằng khi chưa có TMQT

- ❖ QG đạt trạng thái cân bằng khi CIC cao nhất tiếp xúc với PPF -> chỉ có 1 điểm cân bằng
- ❖ Điểm cân bằng của QG 1 là A, của QG 2 là A'. Tại A, A', lợi ích của cả 2 QG cực đại



Phân tích trạng thái cân bằng khi chưa có TMQT (tiếp)

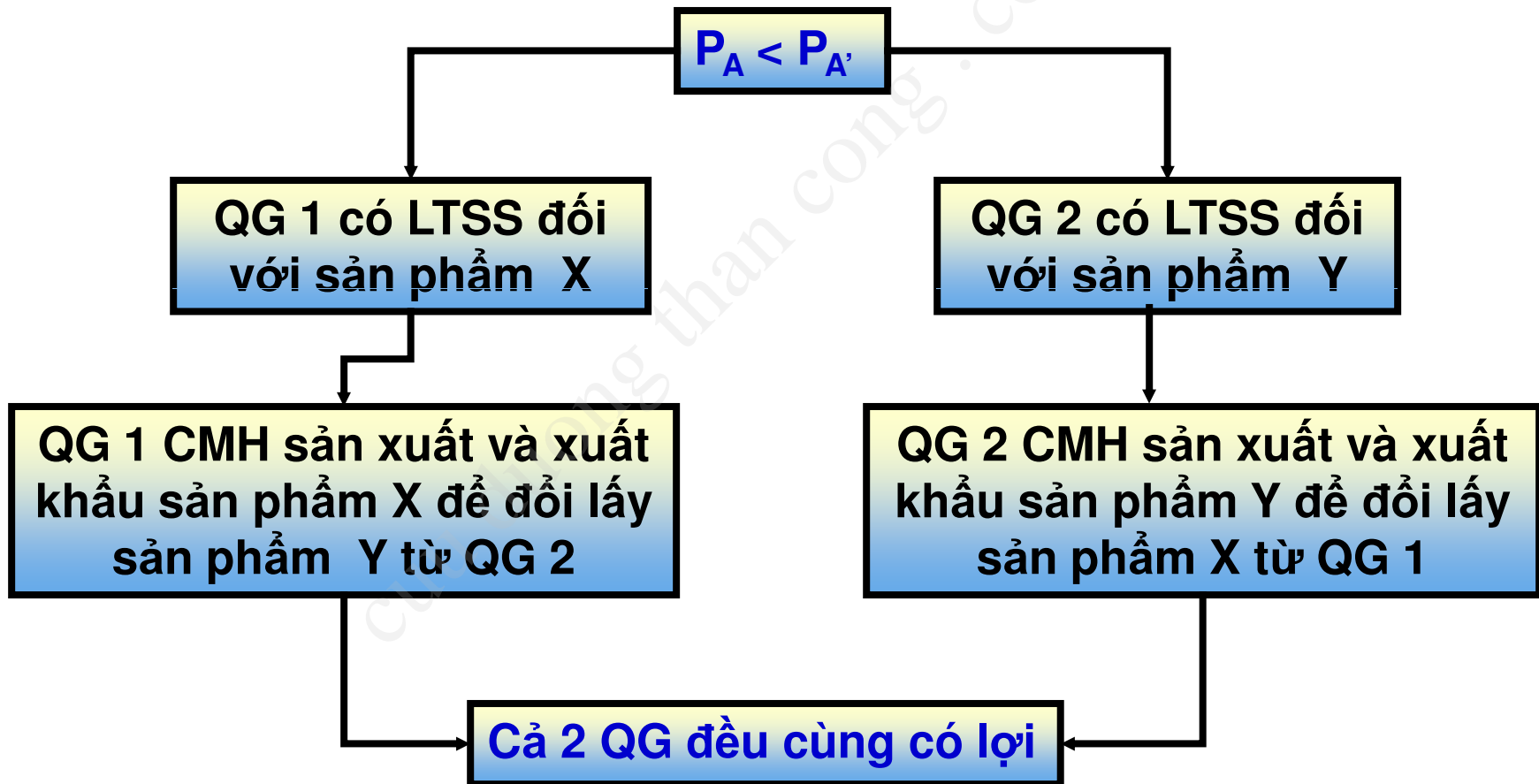
❖ Mô hình lý thuyết chuẩn:

- ❖ Phản ánh mối quan hệ cung - cầu
- ❖ Cầu: CICs
- ❖ Cung: PPF

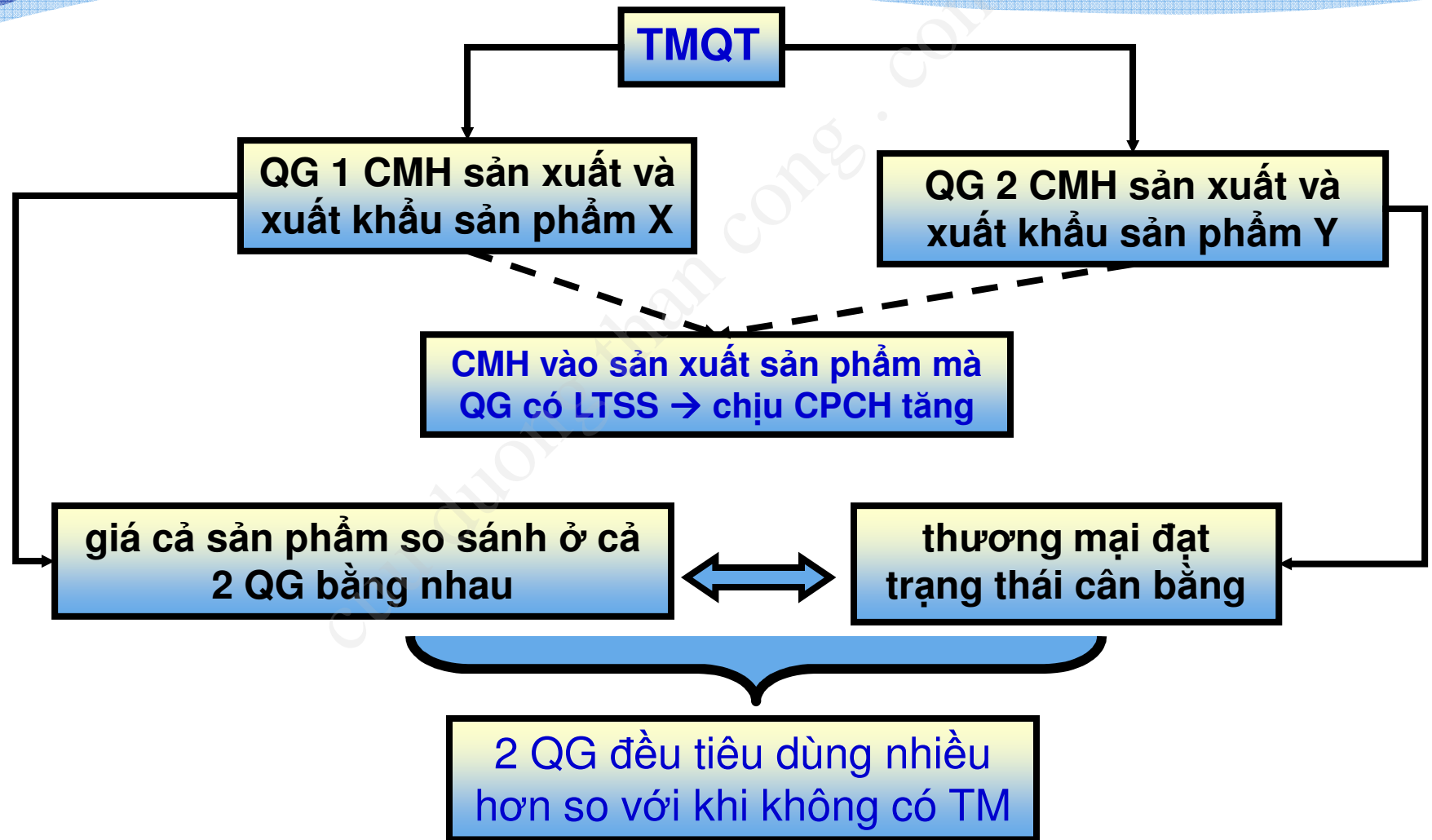
❖ Khi không có thương mại, giá cả sản phẩm so sánh cân bằng (The equilibrium relative commodity price) được xác định bởi độ dốc của đường tiếp tuyến chung giữa PPF của QG với CIC tại điểm cân bằng (tức là tại điểm tự cung tự cấp của sản xuất và tiêu dùng).

- ❖ QG 1, giá cả sp so sánh cân bằng là $PA = PX/PY = 1/4$.
- ❖ QG 2, giá cả sp so sánh cân bằng là $PA' = PX/PY = 4$.
- ❖ Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng khác nhau ở hai QG bởi sự khác nhau về vị trí và hình dạng của PPF và CIC

Phân tích trạng thái cân bằng khi có TMQT

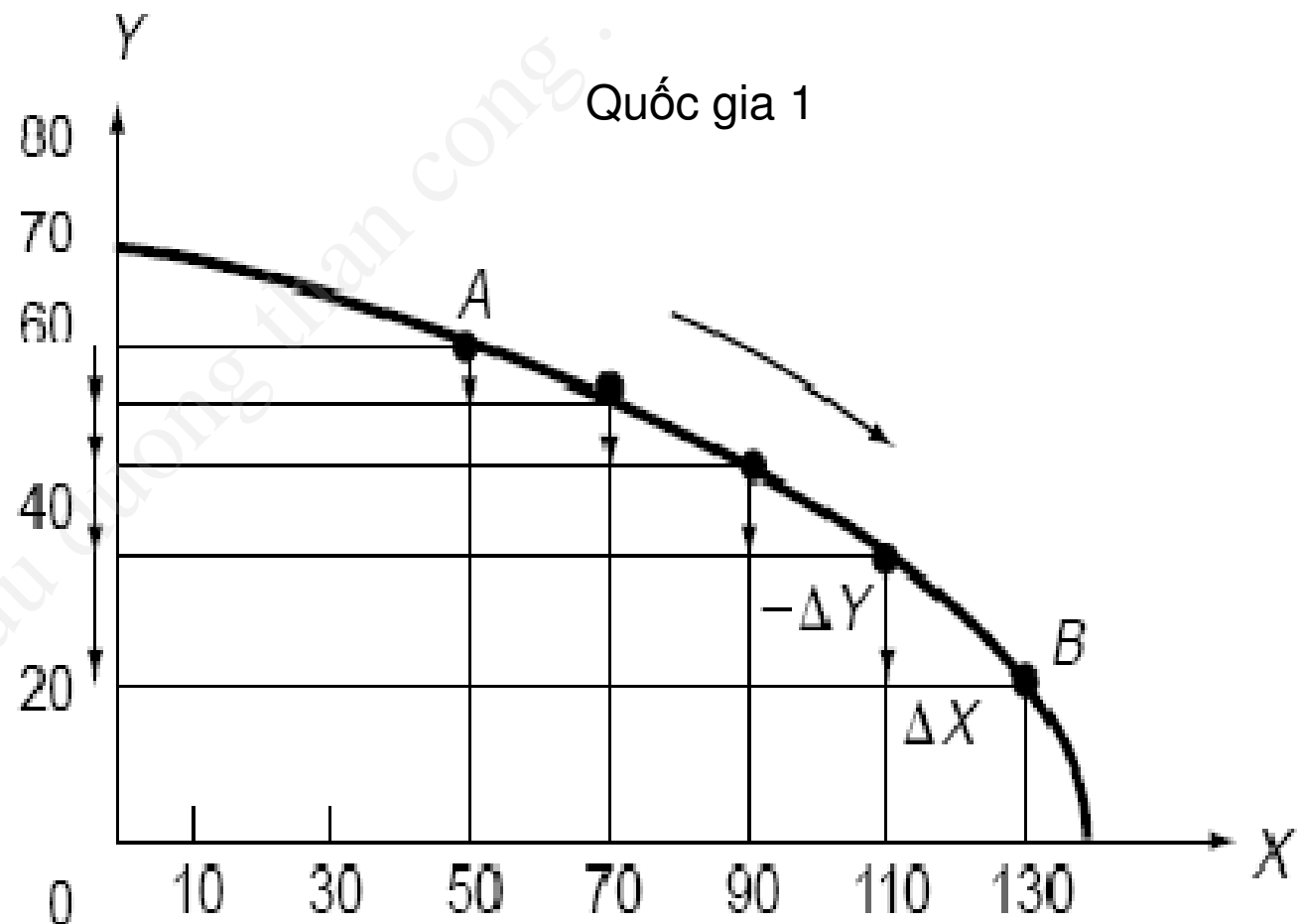


Cơ sở và lợi ích khi có TMQT



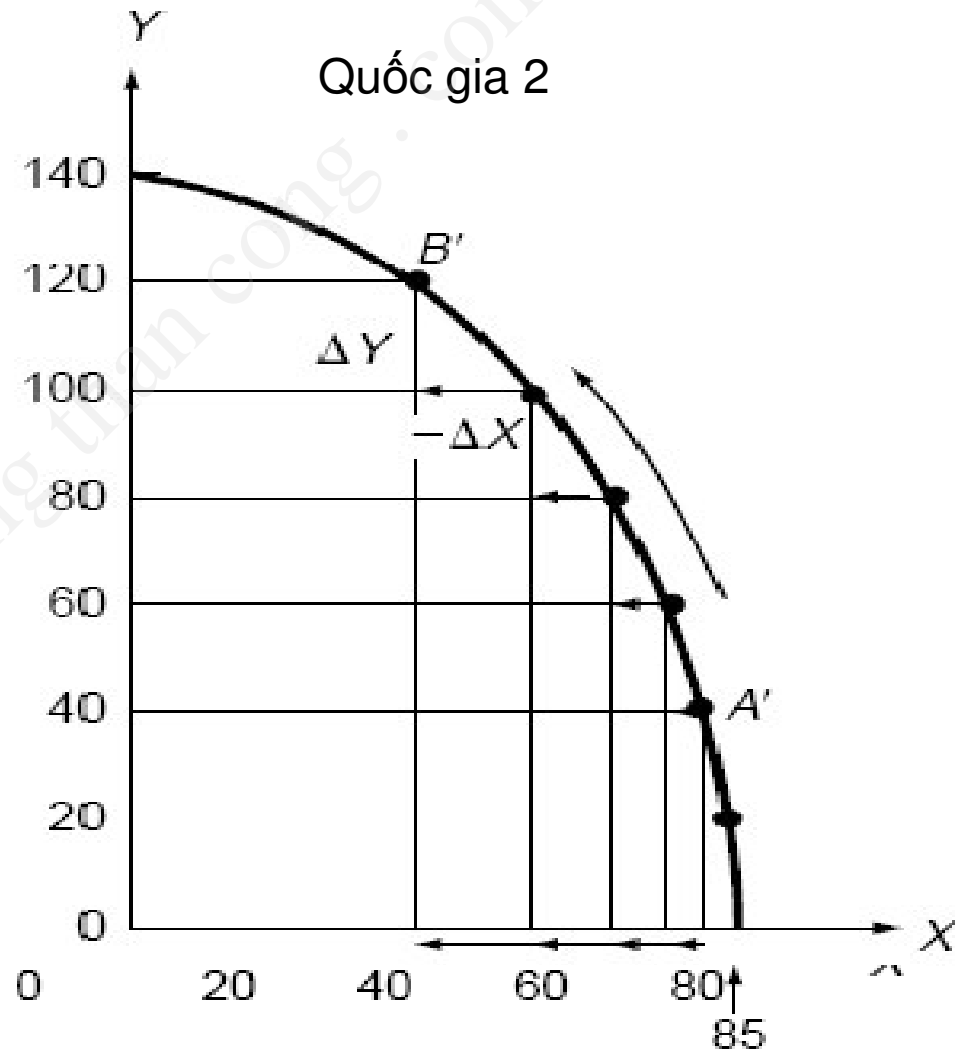
Cơ sở và lợi ích khi có TMQT (tiếp)

- ❖ Bắt đầu từ điểm A (điểm cân = khi ko có TM).
- ❖ QG 1 CMH sản xuất sản phẩm X
- ❖ Di chuyển xuống phía dưới PPF.
- ❖ Chịu CPCH tăng trong sản xuất sản phẩm X (độ dốc của PPF tăng)
- ❖ Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng tăng

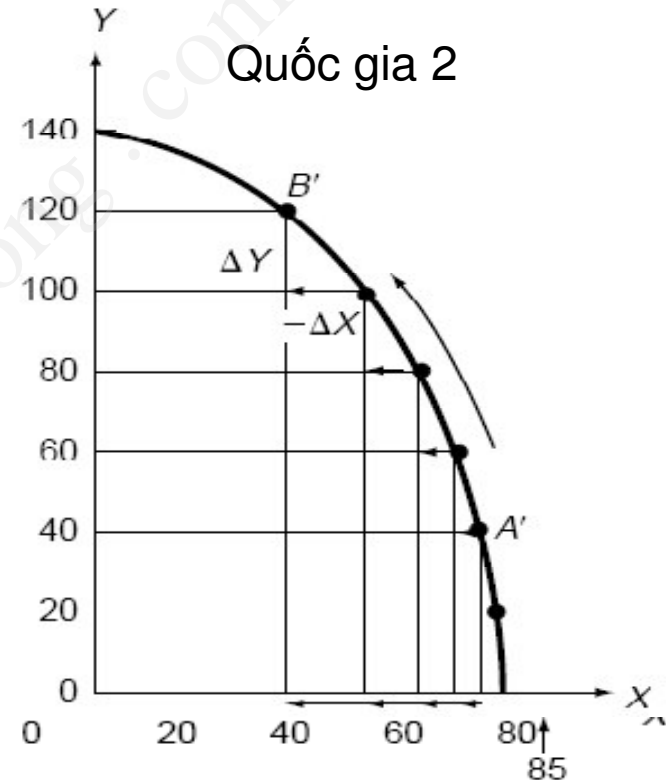
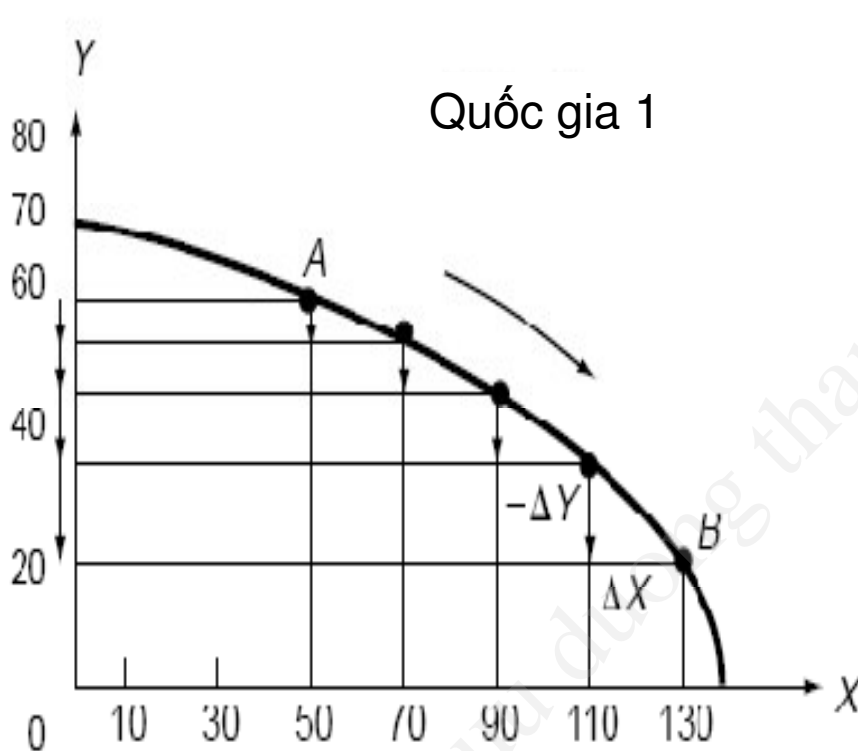


Cơ sở và lợi ích khi có TMQT (tiếp)

- ❖ Bắt đầu từ điểm A'
- ❖ QG 2 CMH sản xuất sản phẩm Y
- ❖ Chuyển động lên phía trên theo PPF
- ❖ Chịu CPCH tăng trong sản xuất sản phẩm Y (độ dốc giảm của PPF)
- ❖ Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng giảm



Cơ sở và lợi ích khi có TMQT (tiếp)

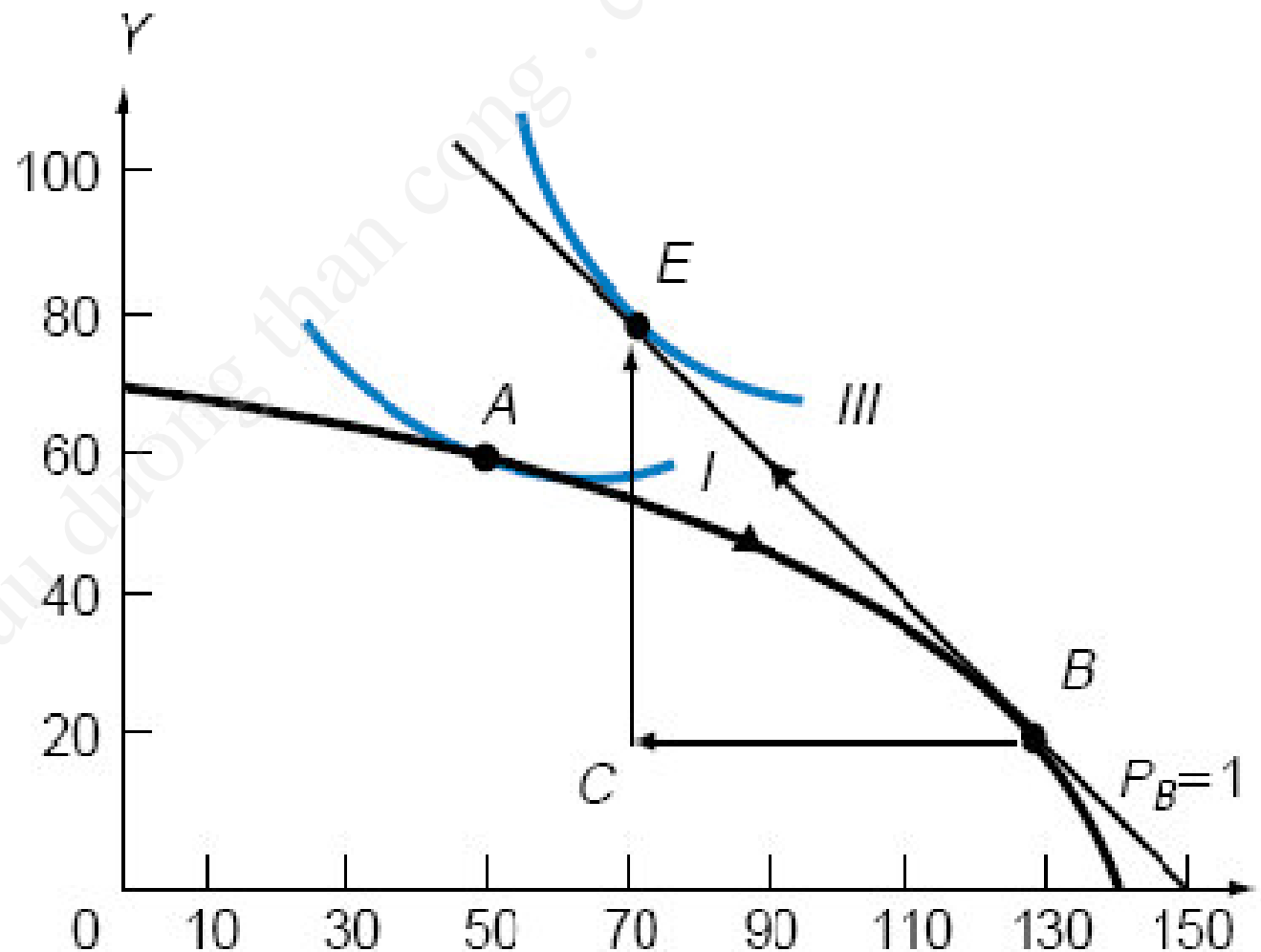


- ❖ Quá trình CMH cứ tiếp tục cho đến khi giá cả sản phẩm so sánh bằng nhau giữa 2 QG.
- ❖ Giá cả sản phẩm so sánh ấy sẽ nằm trong khoảng từ 1/4 đến 4.
- ❖ Tại mức giá này, mật dịch quốc tế sẽ cân bằng $\Rightarrow P_B = P_{B'} = 1$.

Cơ sở và lợi ích khi có TMQT (tiếp)

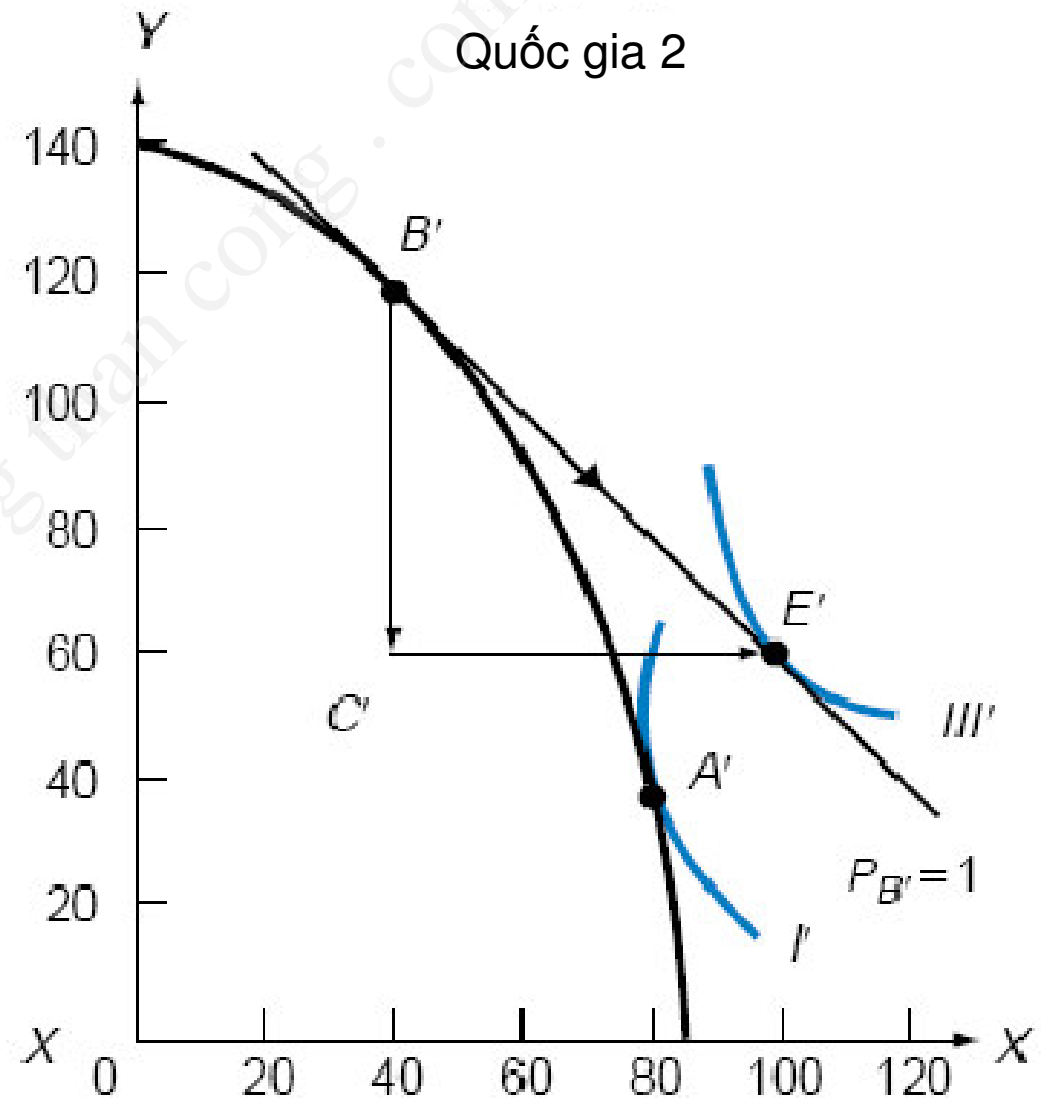
- ❖ Khi có thương mại, sản xuất của QG 1 sẽ chuyển từ điểm A (50X, 60Y) → điểm B (130X, 20Y).
- ❖ QG 1 đổi 60X lấy 60Y từ QG 2 (TLTĐ là: 1: 1) → QG 1 sẽ TD tại điểm E (70X và 80Y) trên CIC III.
- ❖ So sánh với điểm A (điểm tiêu dùng trước khi có TMQT) trên CIC I thì QG 1 đã có lợi 20X và 20Y.

Quốc gia 1

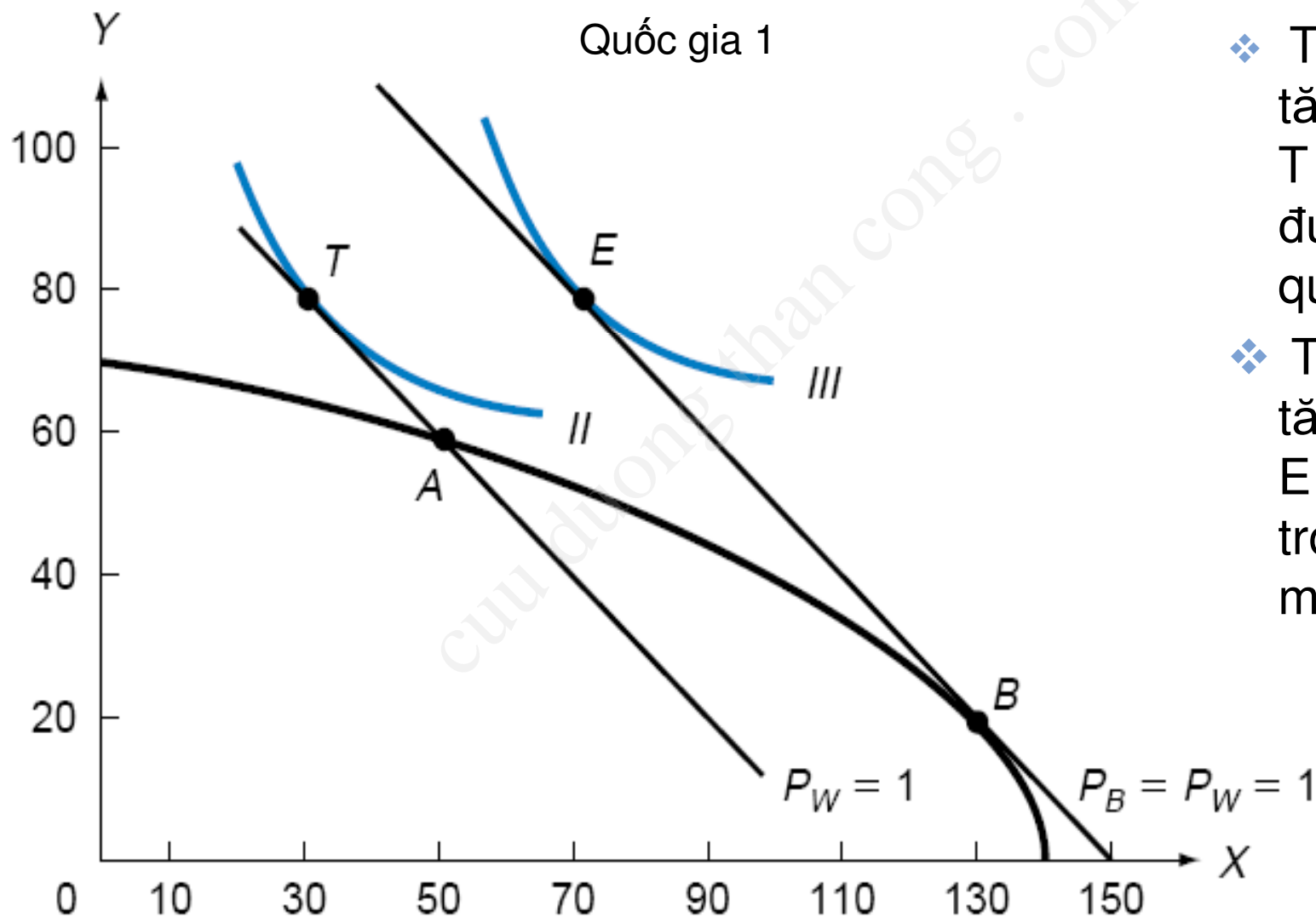


Cơ sở và lợi ích khi có TMQT (tiếp)

- ❖ Tại QG 2, khi chưa có TM sản xuất tại điểm $A'(40Y, 80X)$.
- ❖ Khi có TMQT sản xuất tại điểm $B'(40X, 120Y)$.
- ❖ QG2 đem 60Y đổi lấy 60X của QG 1
- ❖ Điểm tiêu dùng khi có TMQT là $E'(100X, 60Y)$. So với trước khi có TMQT thì tiêu dùng đã tăng 20X và 20Y.



Lợi ích thu được từ trao đổi và CMH



- ❖ Tiêu dùng tăng từ A đến T là phần thu được thông qua trao đổi
- ❖ Tiêu dùng tăng từ T đến E là do CMH trong sản xuất mang lại

Sự khác nhau giữa mô hình thương mại với CPCH tăng và CPCH cố định

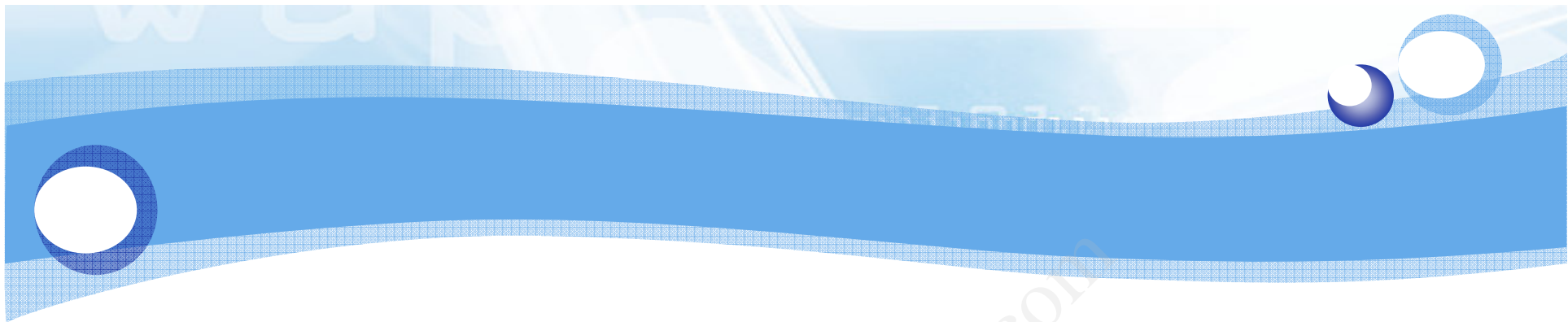
- ❖ CPCH cố định: CMH hoàn toàn
- ❖ CPCH tăng: CMH không hoàn toàn

Đánh giá lý thuyết chuẩn về TMQT

- ❖ Nhờ có thương mại, tiêu dùng của 2 QG về 2 sản phẩm đã tăng lên
- ❖ Với CMH trong sản xuất và trao đổi, mỗi QG có thể tiêu dùng tại điểm nằm ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất của họ.

⇒ Lợi ích của TMQT

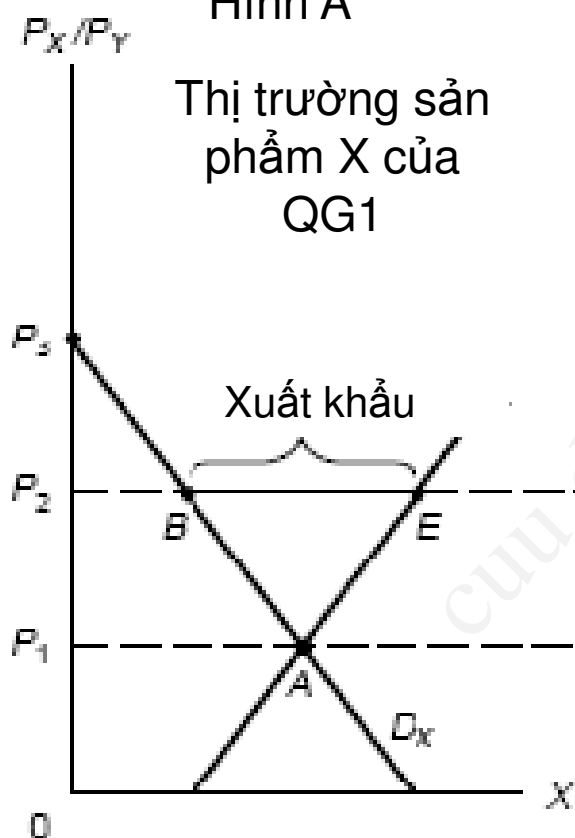
- ❖ Cách tiếp cận thực tế gần hơn → có tính thuyết phục hơn.



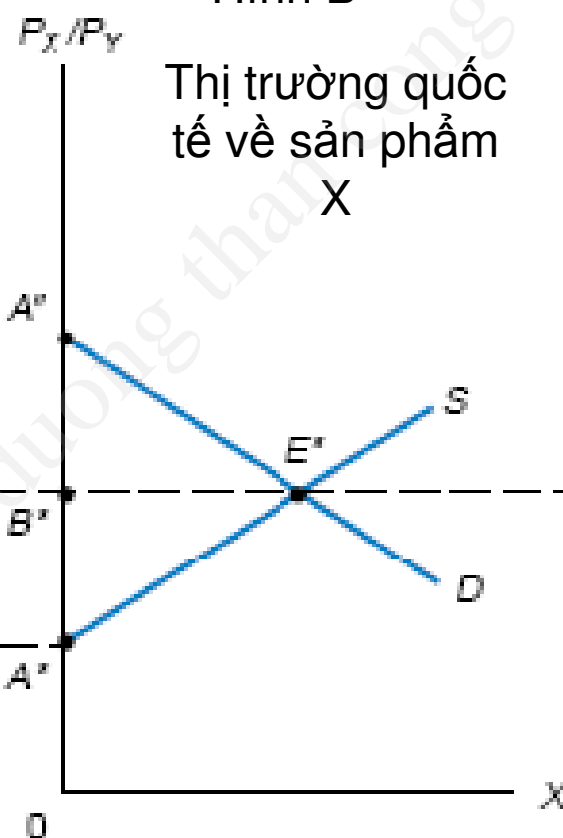
cuu duong than cong . com

Quan hệ cung – cầu

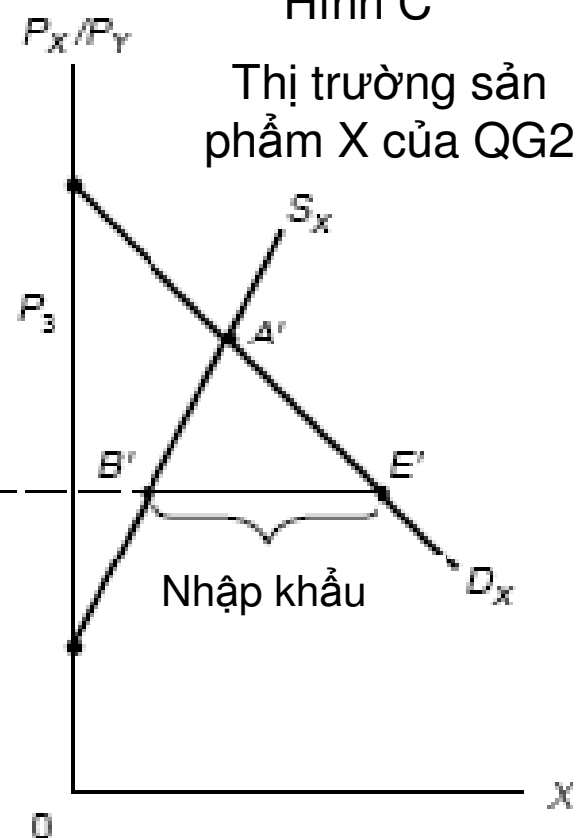
Hình A
Thị trường sản phẩm X của QG1



Hình B
Thị trường quốc tế về sản phẩm X



Hình C
Thị trường sản phẩm X của QG2



Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng khi có TMQT

Quan hệ cung – cầu (tiếp)

❖ Khi không có TMQT:

- QG1 sản xuất và tiêu dùng tại A. Giá cả so sánh là P_1
- QG2 sản xuất và tiêu dùng tại A'. Giá cả so sánh là P_3

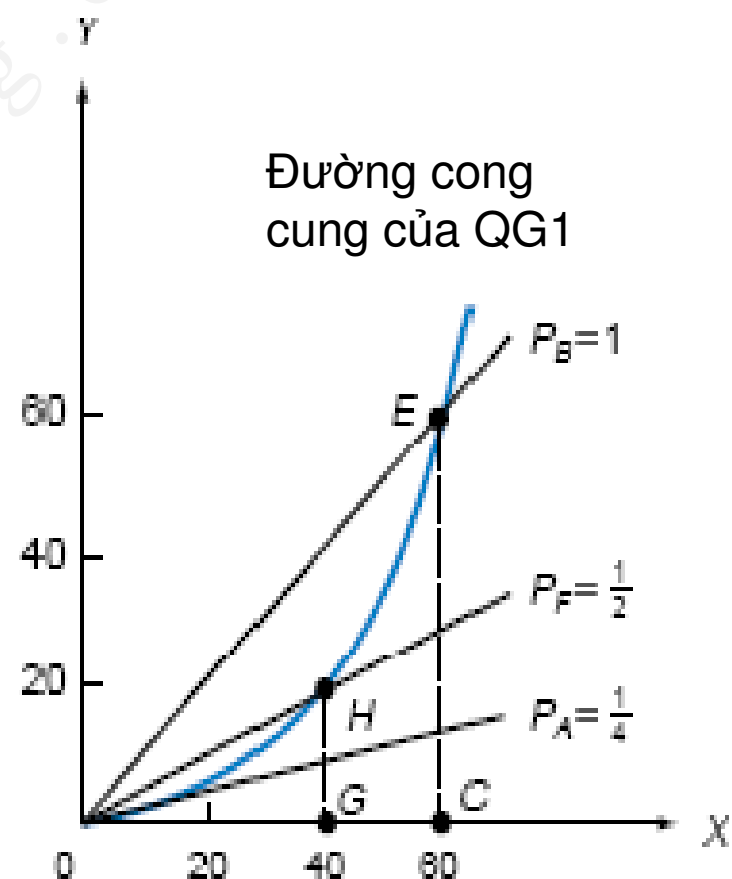
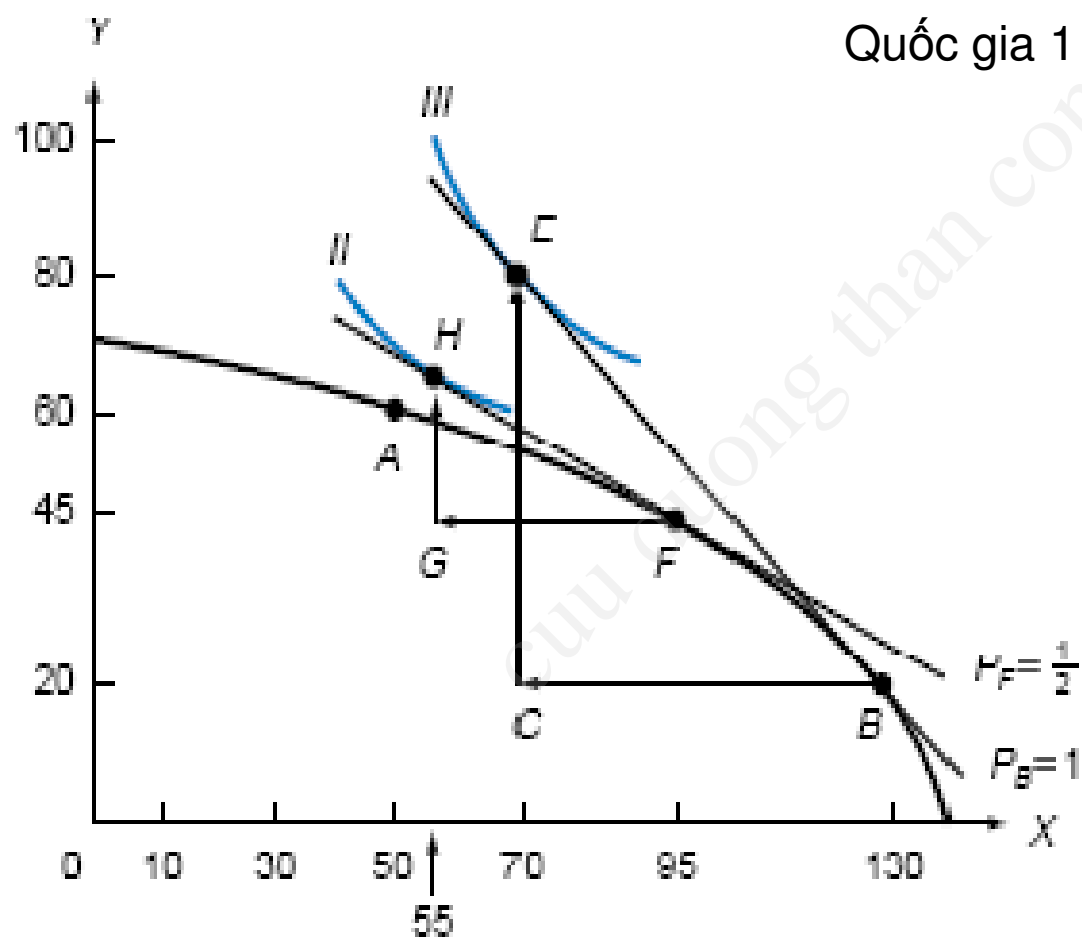
❖ Khi có TMQT:

- Nếu cả 2 quốc gia đều lớn, giá cả so sánh sẽ nằm ở giữa P_1 và P_3 .
- Ở những mức giá $> P_1$, QG1 sẽ xuất khẩu
- Ở những mức giá $< P_3$, QG2 sẽ nhập khẩu
- Mức giá cân bằng là P_2 , tại đó xuất khẩu của QG1 = nhập khẩu của QG2 = $BE = B'E'$.

Đường cong cung (the offer curves)

- ❖ Hạn chế của Ricardo: không chú ý đến cầu.
- ❖ Đường cong cung: đường thương mại cân bằng (Marshall và Edgeworth)
- ❖ Đường cong cung của một quốc gia: bao nhiêu hàng xuất khẩu mà quốc gia đó sẵn sàng cung ứng để đổi lấy một số lượng hàng nhập khẩu nào đó tùy theo mức giá cả quốc tế
- ❖ Đường cong cung: đại diện cho cả thị hiếu người tiêu dùng và khả năng của người sản xuất.

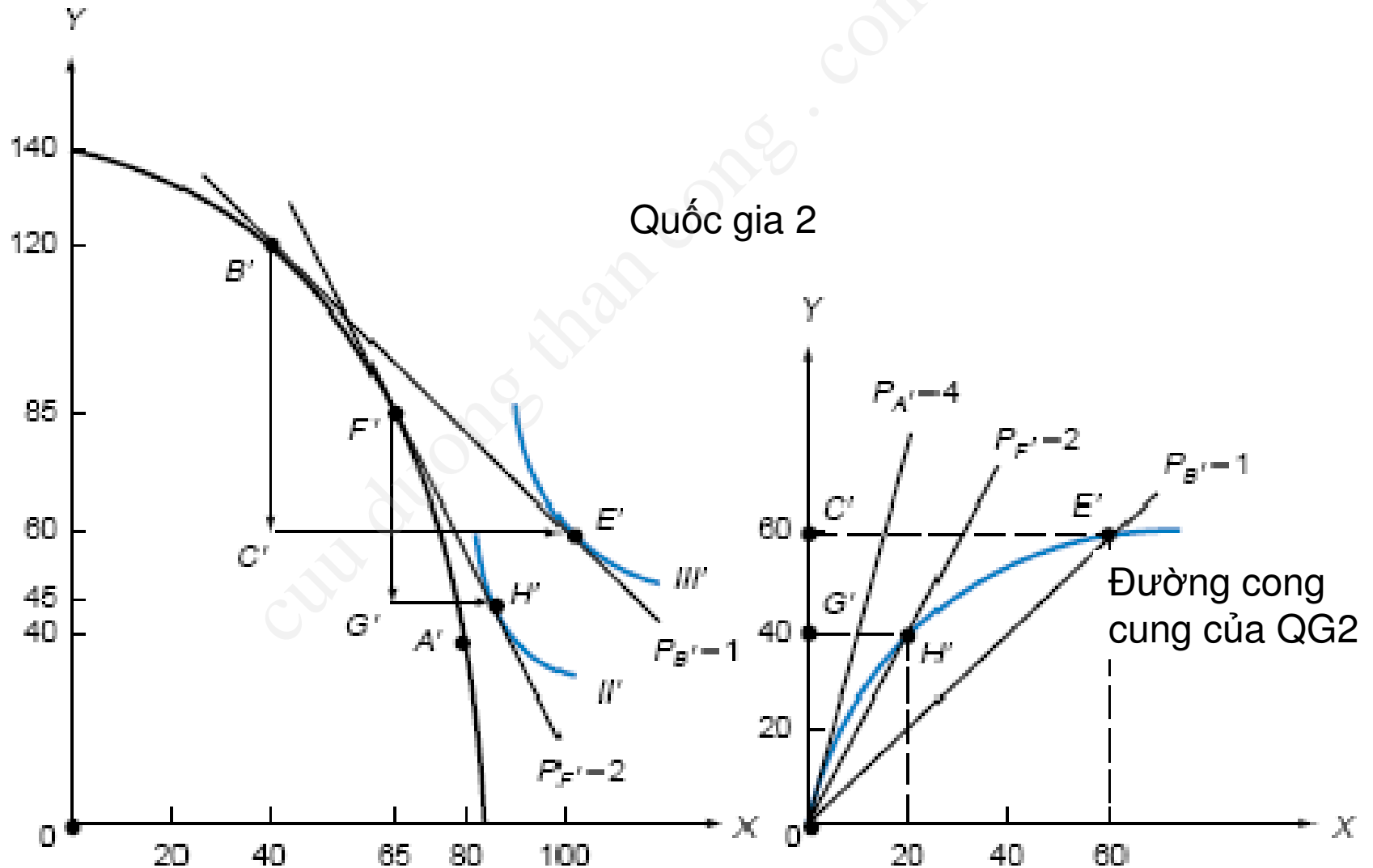
Quá trình hình thành đường cong cung ở QG 1



Quá trình hình thành đường cong cung ở QG 1 (tiếp)

- ❖ Bắt đầu từ điểm A khi không có TMQT
- ❖ Chuyển động đến điểm B khi có TMQT
 - $P_B=1$
 - Đổi 60X lấy 60Y
 - Đạt tới điểm tiêu dùng E => Nằm trên đường cong cung
- ❖ Chuyển động đến điểm F khi có TMQT
 - $P_F=1/2$
 - Đổi 40X lấy 20Y
 - Đạt tới điểm tiêu dùng H => Nằm trên đường cong cung

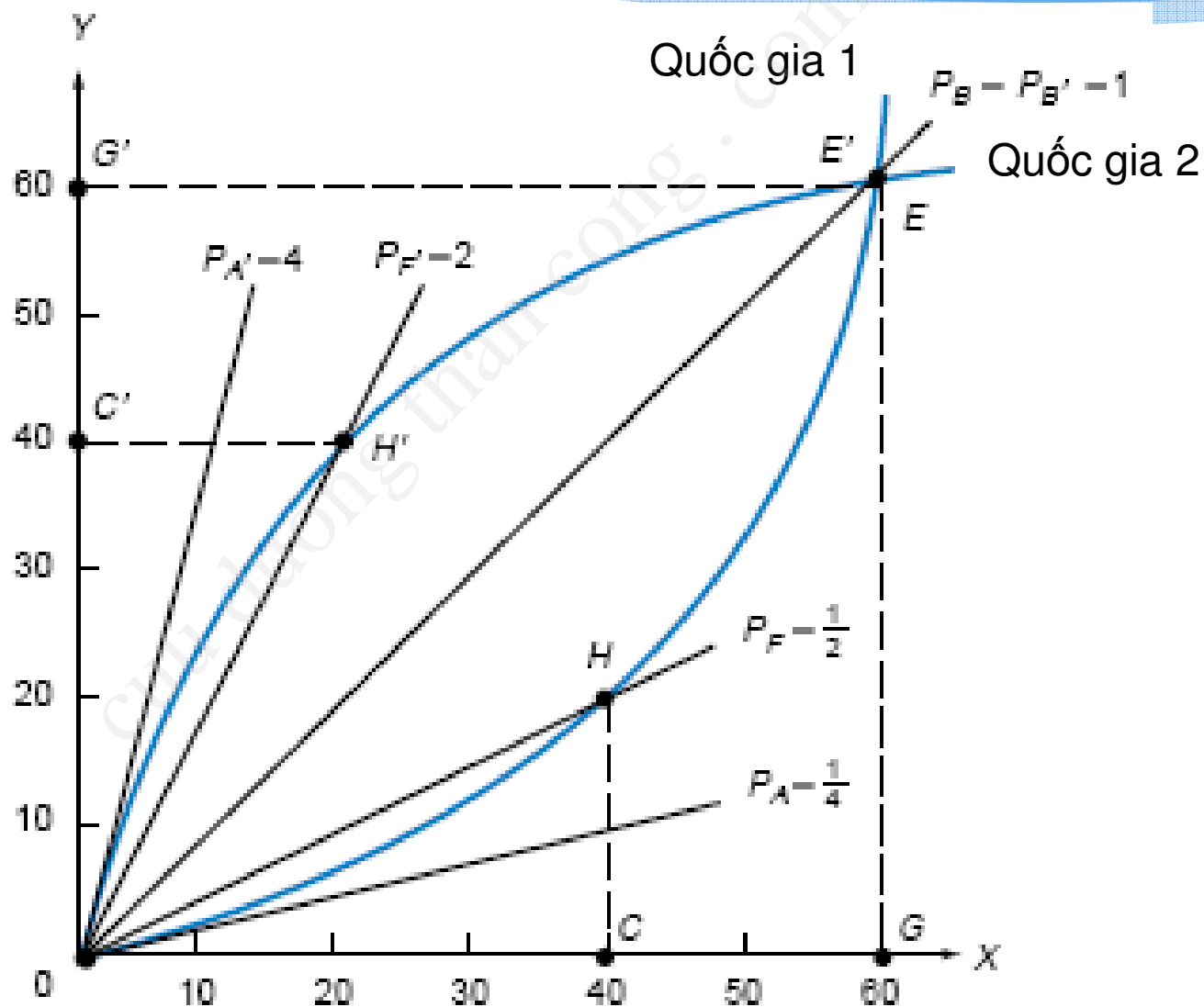
Quá trình hình thành đường cong cung ở QG 2



Quá trình hình thành đường cong cung ở QG 2 (tiếp)

- ❖ Bắt đầu từ điểm A' khi không có TMQT
- ❖ Chuyển động đến điểm B' khi có TMQT
 - $P_{B'}=1$
 - Đổi 60Y lấy 60X
 - Đạt tới điểm tiêu dùng E' => Nằm trên đường cong cung
- ❖ Chuyển động đến điểm F' khi có TMQT
 - $P_{F'}=1/2$
 - Đổi 40Y lấy 20X
 - Đạt tới điểm tiêu dùng H' => Nằm trên đường cong cung

Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng với TMQT – phân tích cân bằng tổng quát



Giá cả sản phẩm so sánh cân bằng với TMQT – phân tích cân bằng tổng quát (tiếp)

- ❖ Điểm giao nhau của 2 đường cong cung của 2 QG (E – E’):
 - giá cả so sánh cân bằng khi có TMQT
 - TMQT đạt trạng thái cân bằng
 - Xuất khẩu của 1 QG = nhập khẩu của QG còn lại
- ❖ Tại các điểm khác, TMQT sẽ không đạt trạng thái cân bằng, ví dụ tại điểm $P_F = 1/2$
 - QG1 xuất khẩu 40X
 - Tăng khối lượng nhập khẩu của QG2
 - Đẩy giá cả so sánh P_x/P_y tăng lên.
 - QG1 sẽ sản xuất nhiều hơn để xuất khẩu
 - QG2 sẽ giảm nhu cầu nhập khẩu vì giá cả tăng lên
 - Quá trình này cứ tiếp tục cho đến khi quay trở lại điểm cân bằng với $P_E=1$.

Tỷ lệ thương mại - TOT

❖ Định nghĩa

- Tỷ lệ thương mại (Term of Trade - TOT) của 1 quốc gia
- Là tỷ số giữa (chỉ số) giá cả hàng xuất khẩu và (chỉ số) giá cả hàng nhập khẩu
- Trong thế giới hai quốc gia: TOT của quốc gia thứ hai bằng số nghịch đảo của TOT của nước thứ nhất.

Tỷ lệ thương mại – TOT(tiếp)

❖ Ý nghĩa

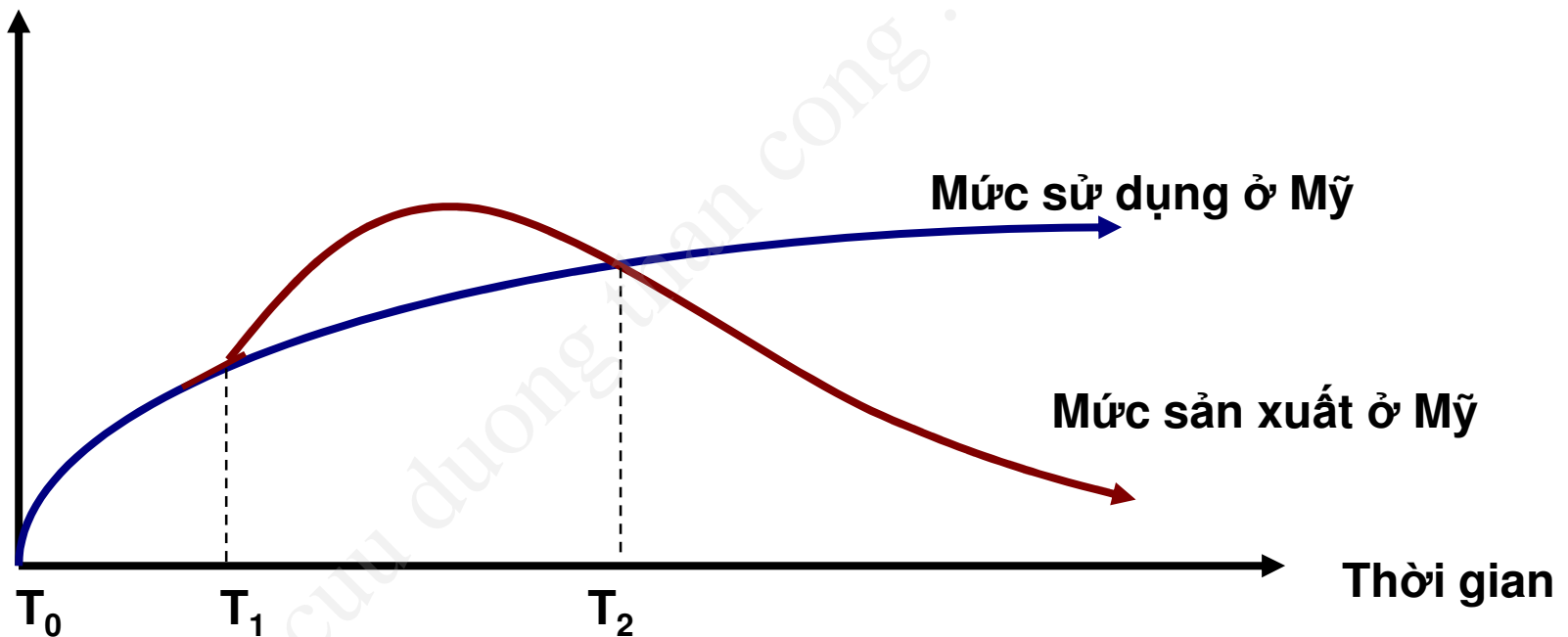
- Phản ánh lợi ích từ TMQT
- TOT tăng \Rightarrow lợi ích từ TMQT tăng
- Có phương hướng giải pháp để tăng lợi ích khi tham gia vào TMQT



CÁC LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI KHÁC

Lý thuyết chu kỳ sản phẩm

Mức sx, td



- Raymond Vernon: Đề xướng vào năm 1966
- Chu kỳ sống cả sản phẩm mới gồm 3 giai đoạn
 - Giai đoạn sản phẩm mới xuất hiện
 - Giai đoạn sản phẩm phát triển
 - Giai đoạn sản phẩm trưởng thành

Lý thuyết chu kỳ sản phẩm (tiếp)

1. Nước Mỹ sản xuất sản phẩm mới cho thị trường trong nước trong khoảng thời gian: *Từ T_0 đến T_1*
2. Nước Mỹ xuất khẩu hàng hóa đến các nước phát triển khác trong nước trong khoảng thời gian: *Từ T_1 đến T_2*
3. Nước Mỹ nhập khẩu hàng hóa từ các nước phát triển khác trong khoảng thời gian nào? *Từ T_2 trở đi*

Lý thuyết Linder

- ❖ Do Staffan Burenstam Linder đề xuất năm 1961
- ❖ Dựa trên mô hình H-O vì là mô hình hướng cầu
 - Yếu tố thâm dụng
 - Yếu tố dư thừa
- ❖ Sở thích người tiêu dùng là điều kiện có ảnh hưởng mạnh mẽ tới giá trị thu nhập của họ
- ❖ Sở thích của “những người tiêu dùng đại diện” trong một nước sẽ mang lại những nhu cầu về các sản phẩm và những nhu cầu này sẽ tạo ra hoạt động sản xuất bởi các công ty nước đó
- ❖ Những loại hàng hóa sản xuất ở một nước phản ánh mức độ thu nhập đầu người của quốc gia đó
- ❖ Nhóm sản phẩm này tạo nên cơ sở xuất khẩu cho quốc gia đó.

Thương mại trong nội bộ ngành công nghiệp

❖ Có xu hướng thịnh hành giữa các nước giống nhau về nguồn lực, tỷ lệ vốn – lao động, trình độ tay nghề, mức độ phát triển kinh tế ...

❖ Những lý do tồn tại

- ❖ Sản phẩm khác nhau
- ❖ Tiết kiệm chi phí giao thông
- ❖ Vị trí địa lý gần nhau
- ❖ Hiệu quả kinh tế nhờ quy mô
- ❖ Mức độ chung của sản phẩm
- ❖ Phân phối thu nhập khác nhau ở các nước

Thương mại trong nội bộ ngành công nghiệp (tiếp)

❖ Giá trị của TM trong nội bộ ngành công nghiệp

- Thu lợi ích từ khai thác lợi thế so sánh
- Thu lợi ích từ thị trường rộng lớn hơn
- Giảm bớt số loại sản phẩm tự mình sản xuất ra
- Tăng thêm sự đa dạng của hàng hóa cho thị trường nội địa
- Tăng quy mô sản xuất
- Giảm chi phí và giá cả hàng hóa



HẾT CHƯƠNG 3